KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNZ)

CTCP VNG

Ngày 31/12/2024	350,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.9%	-	-

DT thuần *2024*
9,273 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,680| 22.1%

LN thuần *2024*
-286 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,800| 86.3%

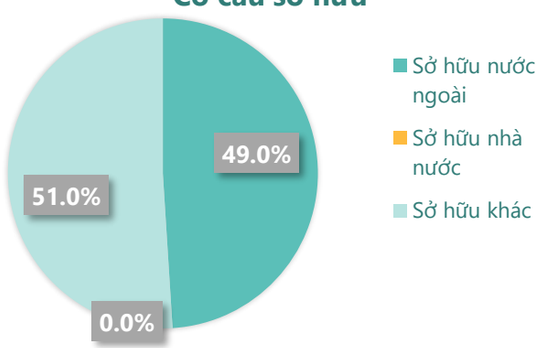
LN sau thuế *2024*
-1,180 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,137| 49.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-6.4%
YoY: +/-▲ 20.8%

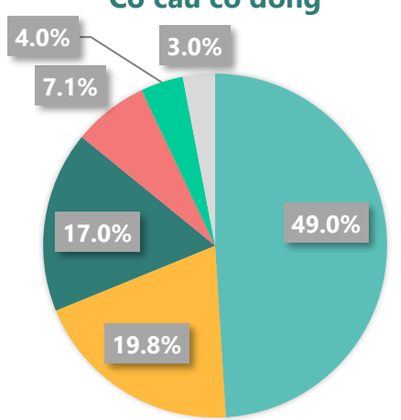
ROE *2024*
-55.2%
YoY: +/-▼ 2.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	334,500 - 685,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,058
Số lượng CPLH (CP)	28,736,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,325
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	1.70
EPS	-31,944
P/E	-11.0

Cơ cấu sở hữu

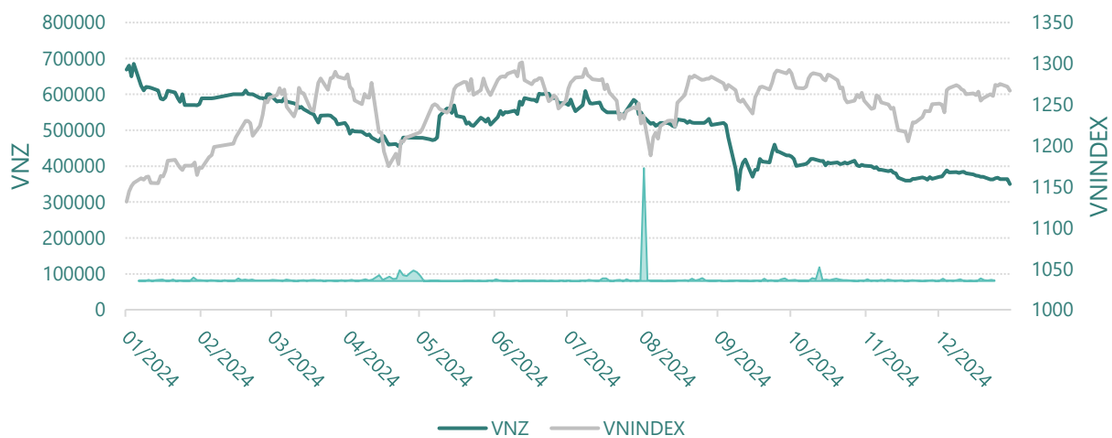


Cơ cấu cổ đông



- VNG Ltd
- CTCP VNG
- CTCP Công nghệ BigV
- Lê Hồng Minh (Chủ tịch HĐQT)
- Vương Quang Khải (Thành viên HĐQT)
- Khác

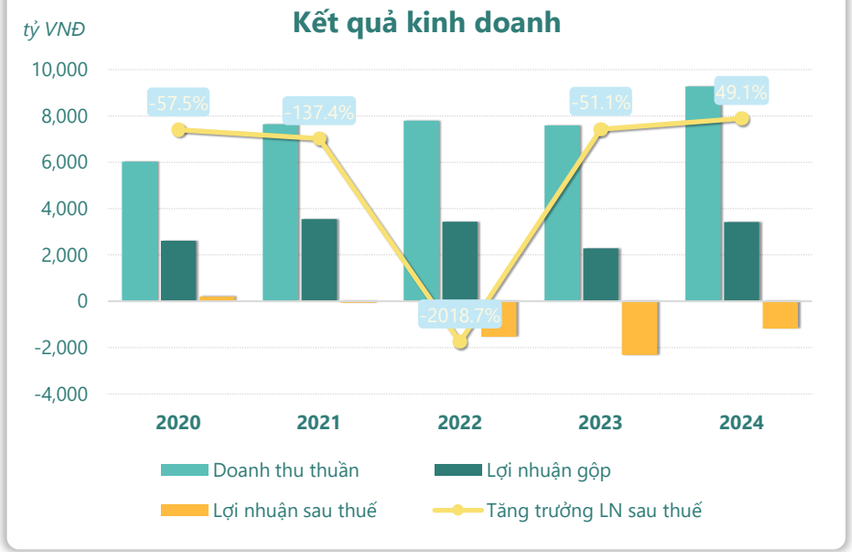
Lịch sử giá

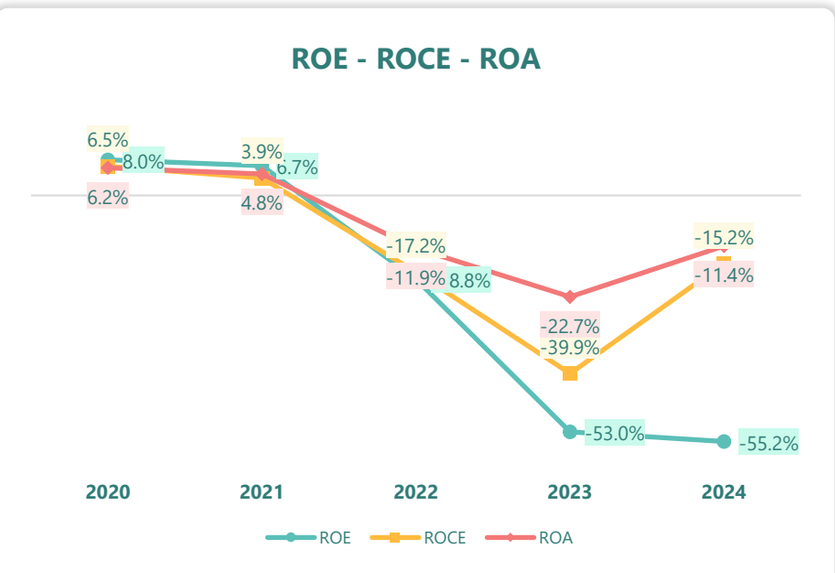


Kết quả kinh doanh **VNZ** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.1%** đạt **9,273** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 49.1%** đạt **-1,180** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -55.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

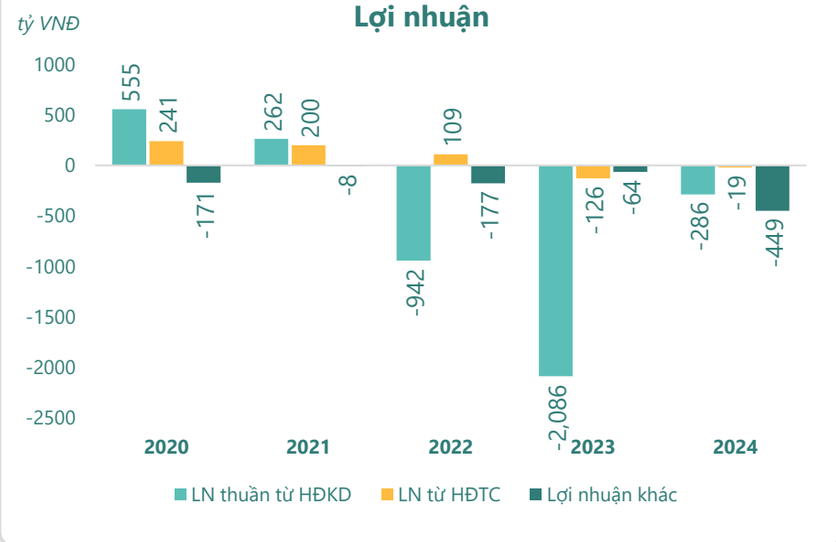


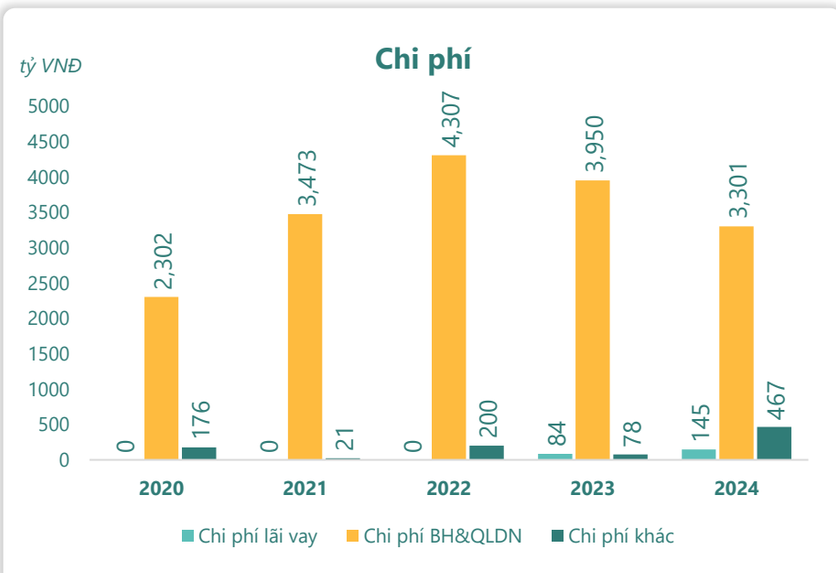


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **VNZ** năm **2024 tăng lên 1,800** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 286.1 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 2,086 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

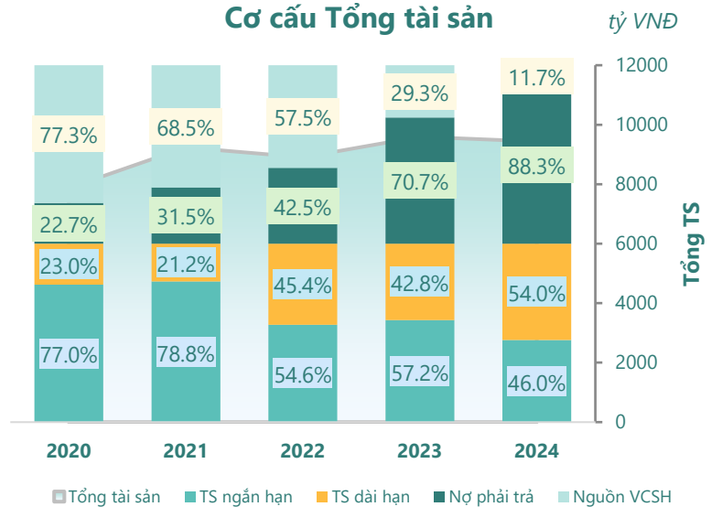
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **145.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **3,301** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **467.3** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

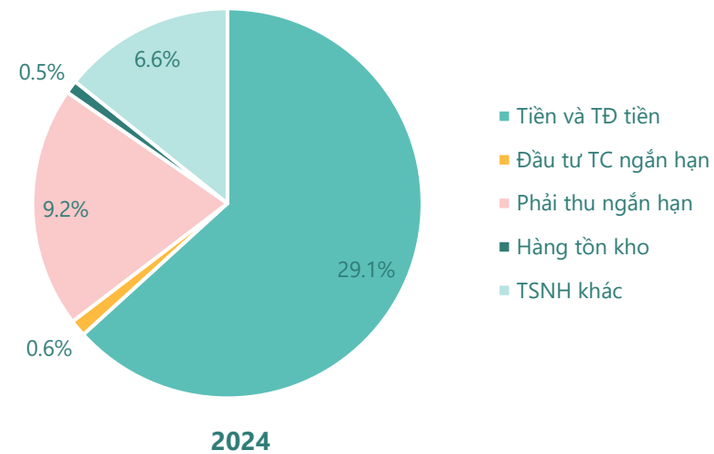
ROE của VNZ năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-55.2%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

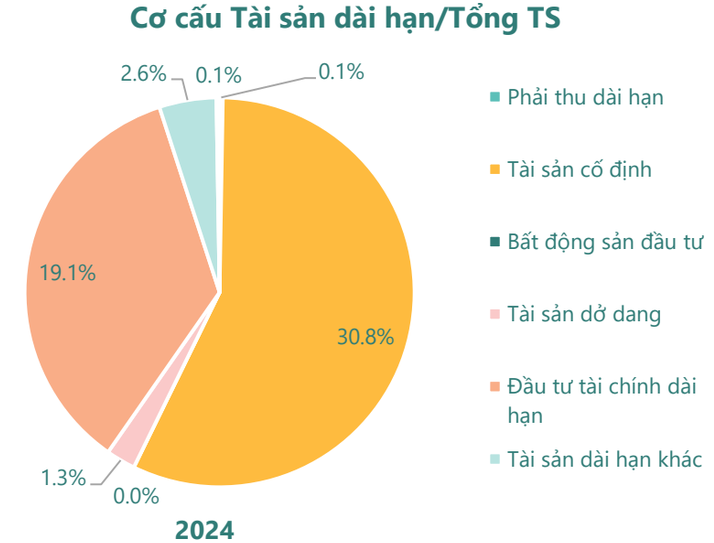




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VNZ** năm 2024 đạt **9,434** tỷ đồng, giảm **1.67%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.0% và 54.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VNZ năm 2024 giảm **21.0%** so với năm trước, đạt **4,338** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.21% trên tổng tài sản.

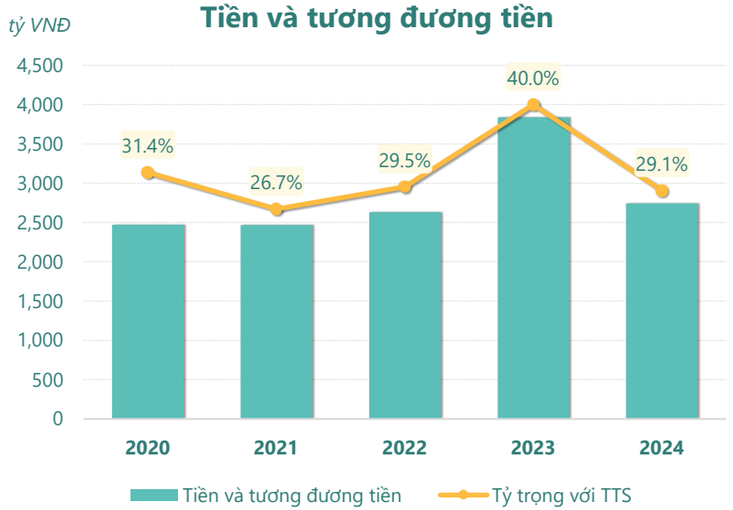
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.2%** so với năm trước và đạt **5,096** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **54.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 19.1%.

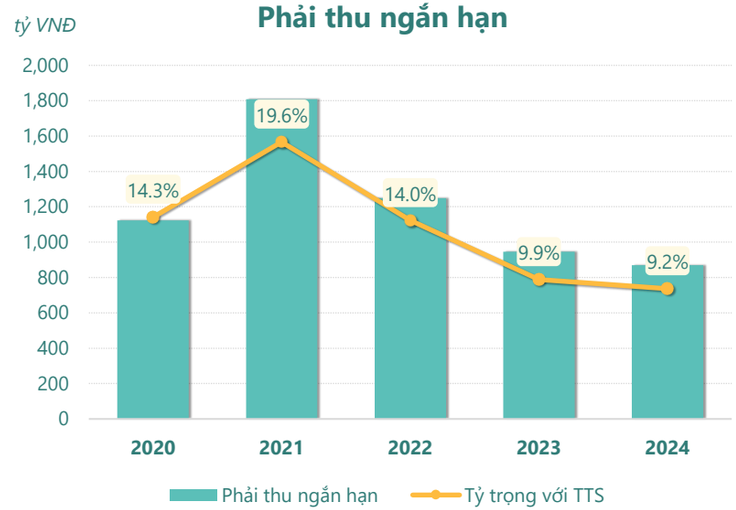
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

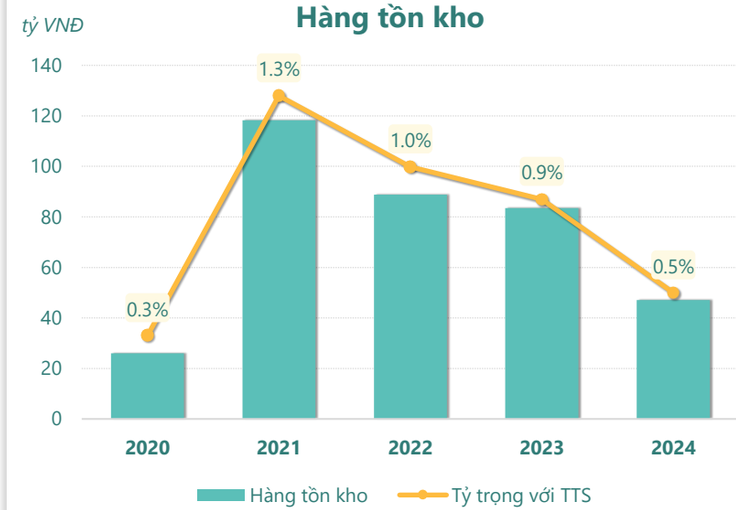
Tiền và tương đương tiền



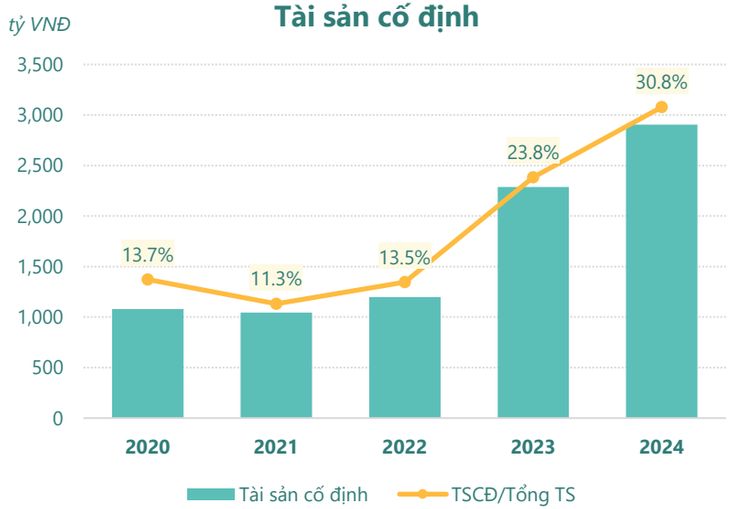
Phải thu ngắn hạn



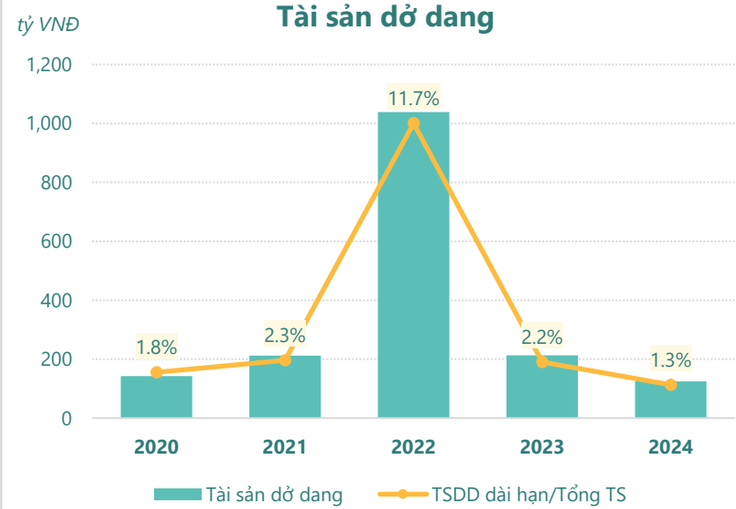
Hàng tồn kho



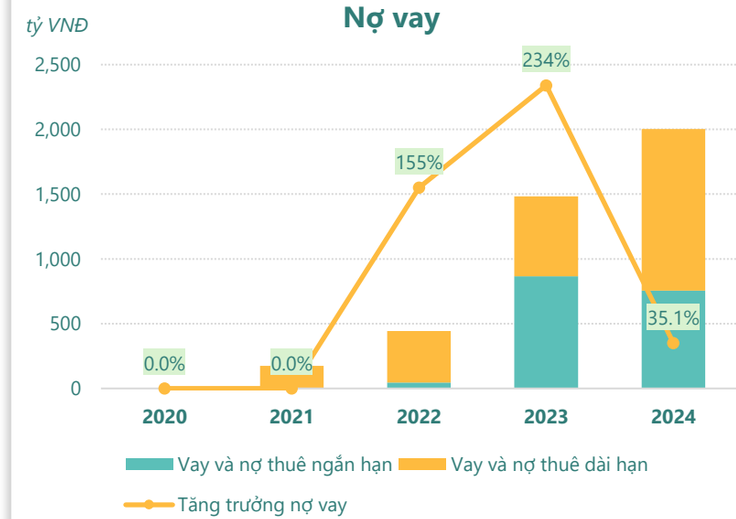
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

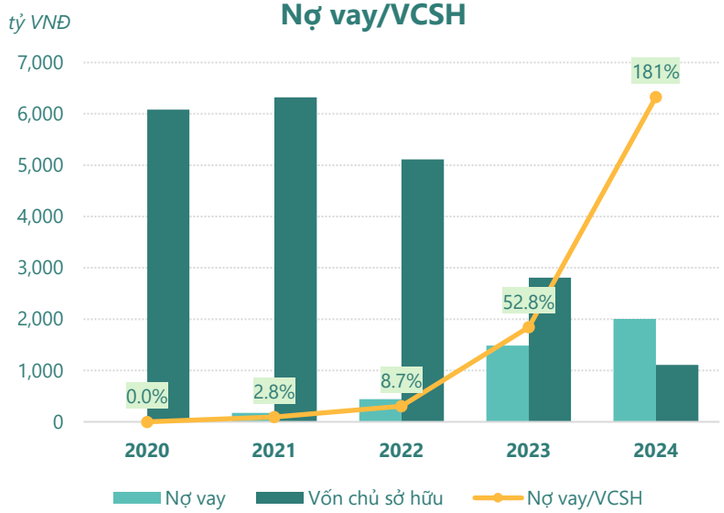


Nợ vay

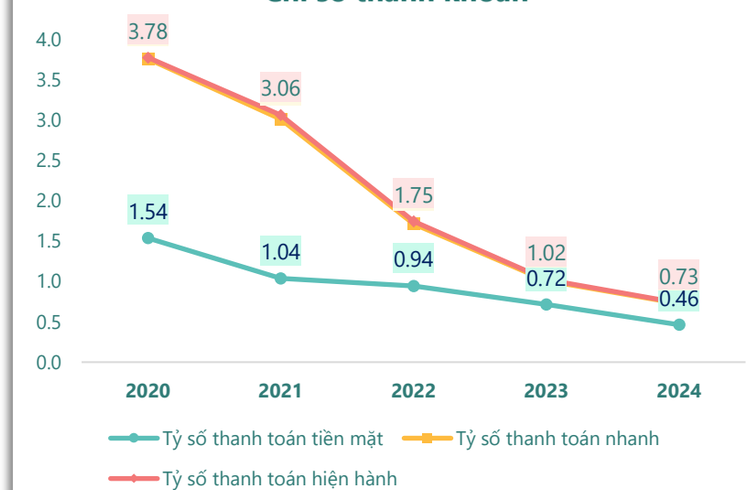


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

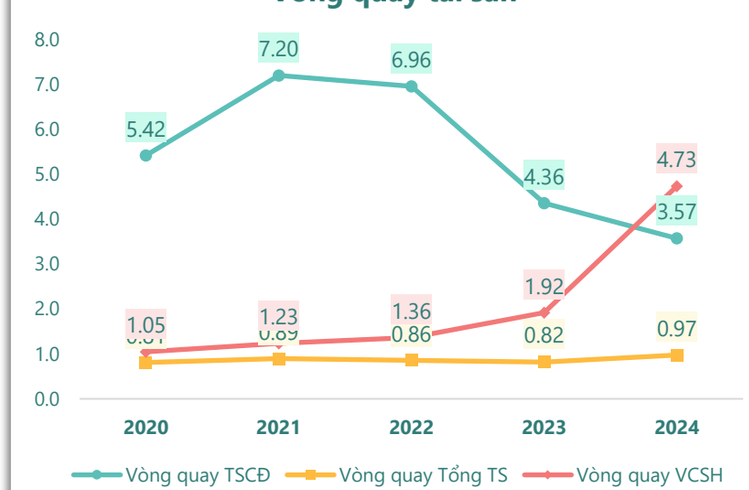
Nợ vay/VCSH



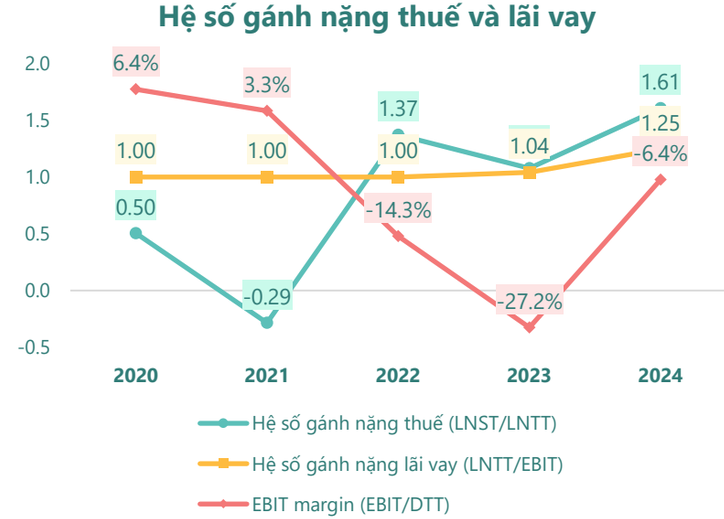
Chỉ số thanh khoản



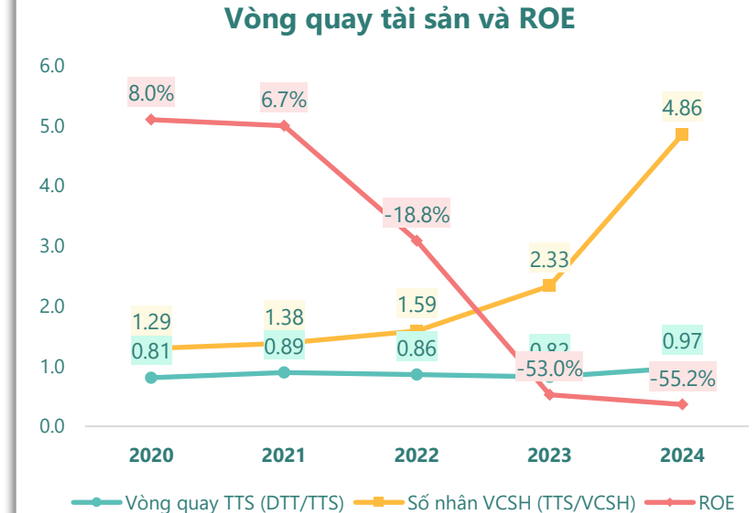
Vòng quay tài sản



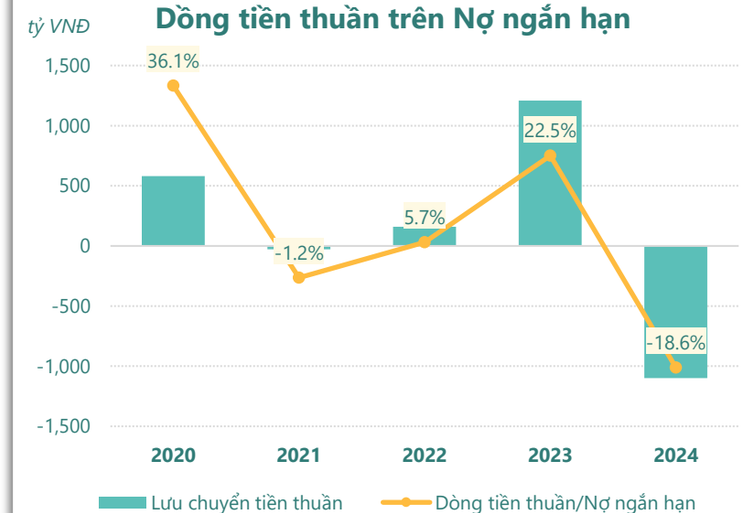
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,649**	**7,801**	**7,593**	**9,273**
Giá vốn hàng bán	4,105	4,363	5,304	5,847
Lợi nhuận gộp	**3,544**	**3,437**	**2,288**	**3,426**
Doanh thu HĐTC	228	136	94.4	158
Chi phí TC	28.3	26.3	221	177
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**84.3**	**145**
LN trong công ty LKLD	-8.01	-181	-298	-392
Chi phí bán hàng	2,361	2,728	2,386	1,971
Chi phí QLDN	1,112	1,579	1,564	1,330
LN thuần từ HĐKD	**262**	**-942**	**-2,086**	**-286**
Lợi nhuận khác	-8.05	-177	-63.9	-449
LN trước thuế	**254**	**-1,119**	**-2,150**	**-735**
Lợi nhuận sau thuế	**-72.4**	**-1,534**	**-2,317**	**-1,180**
LNST của CĐ cty mẹ	**413**	**-1,077**	**-2,101**	**-1,081**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	353	77.0	897	843
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-837	-332	-743	-2,459
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	456	414	1,054	516
Tiền đầu kỳ	2,495	2,468	2,629	3,838
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.0**	**159**	**1,209**	**-1,100**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	2.83	-0.21	5.45
Tiền cuối kỳ	2,467	2,629	3,838	2,743

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**9,237**	**8,900**	**9,595**	**9,434**
Tài sản ngắn hạn	**7,278**	**4,863**	**5,490**	**4,338**
Tiền và tương đương tiền	2,467	2,629	3,838	2,743
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,580	445	137	60.0
Phải thu ngắn hạn	1,809	1,248	946	869
Hàng tồn kho	118	88.8	83.5	47.1
Tài sản ngắn hạn khác	305	451	487	619
Tài sản dài hạn	**1,959**	**4,037**	**4,104**	**5,096**
Phải thu dài hạn	16.6	15.2	10.9	13.6
Tài sản cố định	1,045	1,198	2,288	2,904
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	212	1,039	213	124
Đầu tư tài chính dài hạn	399	1,459	1,182	1,799
Tài sản dài hạn khác	277	326	396	242
Lợi thế thương mại	9.43	0	15.3	13.3
Nợ phải trả	**2,914**	**3,785**	**6,785**	**8,326**
Nợ ngắn hạn	**2,375**	**2,786**	**5,362**	**5,916**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	44.4	865	755
Phải trả người bán ngắn hạn	782	927	534	615
Nợ dài hạn	**538**	**999**	**1,423**	**2,410**
Vay và nợ thuê dài hạn	174	400	618	1,249
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,323**	**5,115**	**2,810**	**1,108**
Vốn chủ sở hữu	**6,323**	**5,115**	**2,810**	**1,108**
Vốn điều lệ	358	358	287	287
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**